

KẾT QUẢ KIỂM TRA XÁC NHẬN NĂNG LỰC TIẾNG ANH BẬC 3 (TƯƠNG ĐƯƠNG B1 THEO CEFR)

(Kỳ kiểm tra lần thứ 02, ngày 29/5/2022)

(Ban hành theo Quyết định số /VHU/QĐ ngày tháng năm 2022)

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
1	VHU.TAB1.02.001	161A030838	Âu Thụy Mỹ	Ái	05/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	4.0	5.0	6.5	2.0	17.5	4.4	Rớt	
2	VHU.TAB1.02.002	161A030277	Võ Thành	An	10/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	5.0	7.0	6.0	25.5	6.4	Đậu	
3	VHU.TAB1.02.003	181A110023	Nguyễn Thị Thùy	An	26/4/1999	Trà Vinh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
4	VHU.TAB1.02.004	216A030025	Lê Kim Hoài	An	31/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	5.0	6.0	4.0	23.5	5.9	Đậu	
5	VHU.TAB1.02.005	141A030041	Huỳnh Châu	Anh	20/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	5.5	3.0	4.0	19.0	4.8	Rớt	
6	VHU.TAB1.02.006	161A110023	Phạm Tuấn	Anh	02/08/1998	Đồng Nai	5.0	9.5	9.5	4.0	28.0	7.0	Đậu	
7	VHU.TAB1.02.007	181A030259	Hoàng Thị Lan	Anh	16/09/2000	Bình Phước	5.0	9.0	7.0	8.0	29.0	7.3	Đậu	
8	VHU.TAB1.02.008	171A030237	Trương Huỳnh Tuấn	Anh	22/01/1999	Tp Hồ Chí Minh	7.0	6.5	7.0	7.5	28.0	7.0	Đậu	
9	VHU.TAB1.02.009	181A100051	Trần Ngọc Quý	Anh	29/06/1999	Gia Lai	7.0	7.5	8.0	3.0	25.5	6.4	Đậu	
10	VHU.TAB1.02.010	171A080031	Nguyễn Trâm	Anh	25/10/1999	Tp.Hồ Chí Minh	7.5	9.0	8.5	8.5	33.5	8.4	Đậu	
11	VHU.TAB1.02.011	181A030224	Phạm Thị Kim	Anh	18/10/2000	Đồng Tháp	9.0	9.5	9.5	8.5	36.5	9.1	Đậu	
12	VHU.TAB1.02.012	181A080136	Đinh Nguyễn Duyên	Anh	29/11/2000	Khánh Hòa	6.5	4.5	9.0	3.0	23.0	5.8	Đậu	
13	VHU.TAB1.02.013	181A030389	Lê Thị Hồng	Ánh	02/02/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.0	8.0	9.5	4.5	27.0	6.8	Đậu	
14	VHU.TAB1.02.014	181A030658	Đào Thị Kim	Ánh	26/09/2000	Thừa Thiên Huế	5.0	10.0	10.0	8.5	33.5	8.4	Đậu	
15	VHU.TAB1.02.015	213A070004	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	11/10/1997	Quảng Ngãi	5.0	7.0	7.5	8.0	27.5	6.9	Đậu	
16	VHU.TAB1.02.016	181A100075	Hà Thanh	Cao	13/10/1998	Nghệ An	6.0	6.5	6.5	3.0	22.0	5.5	Đậu	
17	VHU.TAB1.02.017	181A240006	Thái Tuấn	Châu	08/12/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	4.5	7.5	6.5	26.5	6.6	Đậu	
18	VHU.TAB1.02.018	181A080019	Trương Hoàng	Châu	14/03/2000	Bình Dương	5.0	7.0	9.0	3.5	24.5	6.1	Đậu	
19	VHU.TAB1.02.019		Trương Nguyễn Hồng	Châu	28/10/1988	Tp.Hồ Chí Minh	4.0	2.0	5.5	1.0	12.5	3.1	Rớt	
20	VHU.TAB1.02.020	161A030699	Trần Thị Minh	Châu	01/10/1998	Thái Bình	5.0	9.0	9.5	5.0	28.5	7.1	Đậu	
21	VHU.TAB1.02.021	216A110008	Nguyễn Ngọc	Chi	18/08/1991	Đắk Lắk	8.0	3.5	7.5	4.5	23.5	5.9	Đậu	
22	VHU.TAB1.02.022	181A030044	Huỳnh Đình	Chiến	19/02/2000	Tp.Hồ Chí Minh	6.0	10.0	10.0	8.0	34.0	8.5	Đậu	
23	VHU.TAB1.02.023		Phạm Quyết	Chiến	20/04/1987	Bình Định	6.5	6.5	5.0	5.0	23.0	5.8	Đậu	
24	VHU.TAB1.02.024	181A030340	Phan Trần Tú	Chinh	29/11/2000	Tp. Hồ Chí Minh	3.5	7.5	5.0	3.0	19.0	4.8	Rớt	
25	VHU.TAB1.02.025	181A100093	Nguyễn Công	Chung	13/09/2000	Nghệ An	5.5	9.0	7.5	6.0	28.0	7.0	Đậu	
26	VHU.TAB1.02.026	211A320001	Kim Thị Thanh	Chung	08/4/2001	Lâm Đồng	5.0	3.5	3.0	0.0	11.5	2.9	Rớt	
27	VHU.TAB1.02.027	161A030033	Nguyễn Trọng Kim	Cương	14/02/1998	Đồng Tháp					0.0	0.0	Rớt	Vắng
28	VHU.TAB1.02.028	161A070246	Trần Trí	Đại	15/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	3.5	5.5	4.5	21.0	5.3	Đậu	
29	VHU.TAB1.02.029	181A050048	Trần Phúc	Đăng	10/09/2000	Long An	5.0	5.0	8.5	5.5	24.0	6.0	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
30	VHU.TAB1.02.030	181A010149	Nguyễn Trần Thanh	Danh	23/12/2000	Đồng Tháp					0.0	0.0	Rớt	Vắng
31	VHU.TAB1.02.031	191A250054	Phạm Dương Hùng	Danh	09/10/2001	Tp. Hồ Chí Minh	5.0	3.0	4.0	1.5	13.5	3.4	Rớt	
32	VHU.TAB1.02.032	171A100011	Huỳnh Ngọc Trúc	Đào	26/08/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	5.5	5.5	0.5	17.0	4.3	Rớt	
33	VHU.TAB1.02.033	181A030477	Nguyễn Thị Anh	Đào	19/01/2000	Bình Phước	5.0	8.5	6.5	8.0	28.0	7.0	Đậu	
34	VHU.TAB1.02.034	181A010098	Lâm Phúc	Đạt	30/08/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	6.5	7.5	6.5	28.5	7.1	Đậu	
35	VHU.TAB1.02.035	181A030548	Nguyễn Tiến	Đạt	09/05/2000	Đồng Nai	6.0	7.0	7.5	6.5	27.0	6.8	Đậu	
36	VHU.TAB1.02.036	181A070007	Nguyễn Tấn	Đạt	07/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	7.5	7.0	4.5	24.5	6.1	Đậu	
37	VHU.TAB1.02.037	171A150052	Đỗ Nguyễn Thành	Đạt	12/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	7.0	7.5	5.5	26.0	6.5	Đậu	
38	VHU.TAB1.02.038	151A080202	Lê Thị Hồng	Diễm	14/09/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.0	9.0	7.0	5.5	26.5	6.6	Đậu	
39	VHU.TAB1.02.039	171A030365	Phan Thị Kiều	Diễm	24/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	7.0	5.0	4.5	21.0	5.3	Đậu	
40	VHU.TAB1.02.040	181A010008	Đỗ Doãn Quang	Diệu	12/2/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.0	9.5	8.0	34.0	8.5	Đậu	
41	VHU.TAB1.02.041	181A260003	Trương Phan Mỹ	Diệu	5/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	9.0	9.0	8.0	33.0	8.3	Đậu	
42	VHU.TAB1.02.042	181A240012	Phạm Xuân	Đoán	31/07/2000	Đồng Nai	5.5	7.0	7.5	6.0	26.0	6.5	Đậu	
43	VHU.TAB1.02.043		Hà Văn	Đông	25/3/1998	Ninh Bình	3.5	9.0	10.0	7.5	30.0	7.5	Đậu	
44	VHU.TAB1.02.044	161A030455	Dương Nguyễn Anh	Đồng	29/04/1998	Đồng Tháp	6.5	10.0	9.5	7.5	33.5	8.4	Đậu	
45	VHU.TAB1.02.045	216A030020	Nguyễn Đoàn	Dự	10/03/1992	Đồng Tháp	7.0	5.0	4.5	3.5	20.0	5.0	Đậu	
46	VHU.TAB1.02.046	191A050016	Ngô Thành	Đức	03/02/1999	Tây Ninh	7.0	8.0	5.0	3.0	23.0	5.8	Đậu	
47	VHU.TAB1.02.047	181A010006	Lê Lưu Minh	Đức	17/11/2000	Đồng Tháp	7.0	7.5	5.0	7.0	26.5	6.6	Đậu	
48	VHU.TAB1.02.048	161A080444	Châu Thị Thùy	Dung	13/04/1997	Đồng Tháp	5.0	8.0	8.5	3.0	24.5	6.1	Đậu	
49	VHU.TAB1.02.049	181A070318	Mạch Thị	Dung	10/08/2000	Thanh Hóa	8.0	7.0	8.5	8.5	32.0	8.0	Đậu	
50	VHU.TAB1.02.050	161A031151	Phạm Thuỳ	Dung	14/06/1998	Thái Nguyên	6.5	4.5	9.5	7.0	27.5	6.9	Đậu	
51	VHU.TAB1.02.051	161A080265	Mai Nguyễn Ngọc	Dung	05/07/1998	Vĩnh Long	5.5	6.5	7.5	5.0	24.5	6.1	Đậu	
52	VHU.TAB1.02.052	181A030552	Trịnh Quốc	Dũng	24/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	8.5	10.0	8.5	35.5	8.9	Đậu	
53	VHU.TAB1.02.053	171A130004	Huỳnh Văn	Dũng	04/12/1999	Long An	7.0	8.5	9.5	5.0	30.0	7.5	Đậu	
54	VHU.TAB1.02.054	181A030206	Nguyễn Ngọc Thùy	Dương	21/12/2000	Tiền Giang	8.0	10.0	9.5	8.5	36.0	9.0	Đậu	
55	VHU.TAB1.02.055	161A010147	Nguyễn Thanh	Duy	03/3/1998	Tây Ninh	5.0	9.5	9.5	8.5	32.5	8.1	Đậu	
56	VHU.TAB1.02.056	171A030455	Lưu Huỳnh Mỹ	Duyên	01/08/1999	Bình Thuận	5.0	9.5	10.0	7.0	31.5	7.9	Đậu	
57	VHU.TAB1.02.057	151A030831	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	30/04/1997	Phú Yên					0.0	0.0	Rớt	Vắng
58	VHU.TAB1.02.058	161A030441	Trần Băng	Giang	06/04/1998	Tuyên Quang	5.0	8.0	8.5	4.0	25.5	6.4	Đậu	
59	VHU.TAB1.02.059	216A110020	Trần Ái	Giang	10/11/1976	Tây Ninh	7.0	7.5	9.0	7.0	30.5	7.6	Đậu	
60	VHU.TAB1.02.060		Lê Hoàn Thị	Giang	02/03/1983	Đắk Lắk	8.0	5.0	7.5	4.0	24.5	6.1	Đậu	
61	VHU.TAB1.02.061	161A070053	Đinh Văn	Giàu	14/8/1998	Long An					0.0	0.0	Rớt	Vắng
62	VHU.TAB1.02.062	171A030500	Phùng Thị Thu	Hà	28/09/1999	Bình Phước	8.0	10.0	9.5	5.5	33.0	8.3	Đậu	
63	VHU.TAB1.02.063	181A030257	Trần Thị Thu	Hà	13/10/2000	Bình Phước	5.5	9.0	9.5	5.0	29.0	7.3	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
64	VHU.TAB1.02.064	151A030363	Lê Thanh	Hà	05/3/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.0	8.5	7.5	30.5	7.6	Đậu	
65	VHU.TAB1.02.065	216A110022	Lê Thị	Hà	02/10/1979	Hà Nam	5.5	7.0	9.0	6.5	28.0	7.0	Đậu	
66	VHU.TAB1.02.066	181A030230	Nguyễn Thị Ngọc	Hải	29/09/2000	Tiền Giang	6.5	9.0	9.0	8.0	32.5	8.1	Đậu	
67	VHU.TAB1.02.067	181A080296	Lý	Hải	29/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	9.5	9.0	7.5	33.0	8.3	Đậu	
68	VHU.TAB1.02.068	191A030071	Lữ Quốc	Hải	12/06/2001	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	7.5	4.5	6.5	24.0	6.0	Đậu	
69	VHU.TAB1.02.069	191A050025	Huỳnh Minh	Hải	03/06/2001	Tp.Hồ Chí Minh	6.5	8.5	9.5	3.5	28.0	7.0	Đậu	
70	VHU.TAB1.02.070	151A090015	Trần Thị Ngọc	Hân	27/01/1997	Tây Ninh	5.0	8.0	8.5	8.0	29.5	7.4	Đậu	BL: Viết: 8.0
71	VHU.TAB1.02.071	181A250103	Nguyễn Hồng	Hân	09/11/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	8.5	9.5	4.5	30.0	7.5	Đậu	
72	VHU.TAB1.02.072	181A030311	Đinh Thị	Hằng	13/09/2000	Bình Định	6.0	8.0	9.5	6.0	29.5	7.4	Đậu	
73	VHU.TAB1.02.073	181A030251	Vũ Thị	Hằng	30/08/2000	Hải Dương	8.0	9.5	10.0	8.0	35.5	8.9	Đậu	
74	VHU.TAB1.02.074	181A070022	Trần Thị Thu	Hằng	16/04/2000	Tp. Hồ Chí Minh	9.0	10.0	10.0	8.0	37.0	9.3	Đậu	
75	VHU.TAB1.02.075	181A080384	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	04/11/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	8.5	7.5	7.0	3.5	26.5	6.6	Đậu	
76	VHU.TAB1.02.076	161A030671	Lư Thị Hồng	Hạnh	11/10/1998	Nam Định	8.0	6.0	4.0	5.5	23.5	5.9	Đậu	
77	VHU.TAB1.02.077	161A080017	Lương Nguyễn Minh	Hạnh	08/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
78	VHU.TAB1.02.078	181A030198	Trang Thúy	Hạnh	06/08/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	7.0	7.0	3.0	24.0	6.0	Đậu	
79	VHU.TAB1.02.079	161A030735	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	04/03/1997	Quảng Ngãi	6.5	8.0	5.5	5.0	25.0	6.3	Đậu	
80	VHU.TAB1.02.080	181A070132	Lê Thành	Hào	27/01/2000	Ninh Thuận					0.0	0.0	Rớt	Vắng
81	VHU.TAB1.02.081	191A050054	Hà Thị Tú	Hào	12/10/2001	Long An	8.0	9.5	9.0	8.5	35.0	8.8	Đậu	
82	VHU.TAB1.02.082	191A030429	Nguyễn Xuân	Hào	03/10/2001	Thái Bình					0.0	0.0	Rớt	Vắng
83	VHU.TAB1.02.083	171A030495	Trần Thị Minh	Hậu	19/10/1999	Bình Thuận	6.0	6.5	2.5	4.5	19.5	4.9	Rớt	
84	VHU.TAB1.02.084	191A220004	Lưu Thu	Hiền	29/08/1988	Hải Phòng	7.5	9.5	9.0	5.5	31.5	7.9	Đậu	
85	VHU.TAB1.02.085	181A040086	Trần Thị Thu	Hiền	07/7/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	9.5	9.5	8.0	34.0	8.5	Đậu	
86	VHU.TAB1.02.086	181A030746	Đoàn Thị Thu	Hiền	16/11/2000	Kiên Giang	6.0	7.0	5.9	8.5	27.4	6.9	Đậu	BL: Nói: 6.0, Đọc: 5.9, Viết:
87	VHU.TAB1.02.087	181A140252	Vũ Đại Hoàng	Hiệp	01/01/2000	Đồng Nai	6.5	7.5	8.5	7.5	30.0	7.5	Đậu	
88	VHU.TAB1.02.088	181A250127	Ngô Thị Xuân	Hiếu	01/09/2000	Bình Thuận	6.5	5.5	8.0	4.0	24.0	6.0	Đậu	
89	VHU.TAB1.02.089	181A080302	Bùi Trọng	Hiếu	15/4/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	5.5	8.5	3.5	24.5	6.1	Đậu	
90	VHU.TAB1.02.090	181A030159	Huỳnh Hữu	Hiếu	28/05/2000	Quảng Nam	7.0	7.5	9.0	5.5	29.0	7.3	Đậu	
91	VHU.TAB1.02.091	161A030002	Bùi Minh	Hiếu	29/05/1995	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	5.0	7.0	3.0	22.5	5.6	Đậu	
92	VHU.TAB1.02.092	181A140256	Lương Tiểu	Hoa	29/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	8.5	9.0	7.0	32.0	8.0	Đậu	
93	VHU.TAB1.02.093	181A070020	Dương Thị Anh	Hoa	23/12/2000	Tây Ninh	6.5	9.0	10.0	8.0	33.5	8.4	Đậu	
94	VHU.TAB1.02.094	171A030054	Trương Thuý	Hoa	15/5/1999	Lâm Đồng					0.0	0.0	Rớt	Vắng
95	VHU.TAB1.02.095	181A080063	Phạm Hồ Vinh	Hoa	18/01/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	7.5	8.5	8.0	31.5	7.9	Đậu	
96	VHU.TAB1.02.096	151A030874	Tô Thị Thanh	Hòa	05/07/1997	Quảng Ngãi	7.0	8.0	9.0	5.0	29.0	7.3	Đậu	
97	VHU.TAB1.02.097	181A030211	Trang Thúy	Hoài	22/10/2000	Cà Mau	6.5	8.5	7.5	5.0	27.5	6.9	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
98	VHU.TAB1.02.098	181A250121	Lý Kim	Hoàng	24/09/2000	Tiền Giang	7.0	8.5	7.5	3.5	26.5	6.6	Đậu	
99	VHU.TAB1.02.099	171A080212	Nguyễn Ngọc Huy	Hoàng	15/08/1999	Đắk Lắk	7.5	6.5	6.5	6.0	26.5	6.6	Đậu	
100	VHU.TAB1.02.100	151A031390	Nguyễn Khắc Phan	Hoàng	26/02/1997	Quảng Trị	8.0	3.0	3.0	3.0	17.0	4.3	Rớt	
101	VHU.TAB1.02.101	161A080016	Lê Minh	Học	14/06/1997	Tây Ninh	6.0	9.0	4.5	4.5	24.0	6.0	Đậu	
102	VHU.TAB1.02.102	161A030489	Phạm Thị Ngọc	Hồng	18/09/1998	Tây Ninh	5.5	7.5	4.5	3.0	20.5	5.1	Đậu	
103	VHU.TAB1.02.103	181A080209	Lê Thị	Huệ	16/05/2000	Gia Lai	7.0	9.0	8.5	7.5	32.0	8.0	Đậu	
104	VHU.TAB1.02.104	181A030511	Lê Sĩ	Hùng	06/9/2000	Tây Ninh	7.0	10.0	10.0	8.5	35.5	8.9	Đậu	
105	VHU.TAB1.02.105	181A030663	Trần Minh	Hùng	07/2/2000	Ninh Thuận					0.0	0.0	Rớt	Vắng
106	VHU.TAB1.02.106	191A100030	Lê Đình Quốc	Hưng	26/07/2001	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	8.5	9.5	5.0	30.0	7.5	Đậu	
107	VHU.TAB1.02.107	216A030016	Lê Thị	Hường	25/09/1984	Thái Bình	7.5	4.0	8.5	8.5	28.5	7.1	Đậu	
108	VHU.TAB1.02.108	161A030947	Phạm Thị Mai	Hương	15/03/1998	Bình Phước					0.0	0.0	Rớt	Vắng
109	VHU.TAB1.02.109	181A030213	Nguyễn Thị Xuân	Hương	03/10/2000	Bình Thuận	7.0	4.0	7.0	7.0	25.0	6.3	Đậu	
110	VHU.TAB1.02.110	181A250010	Diệp Chí	Hướng	04/08/1999	Vĩnh Long	7.5	5.0	7.5	5.5	25.5	6.4	Đậu	
111	VHU.TAB1.02.111	181A070019	Nguyễn Thị Cẩm	Hường	18/10/2000	Kiên Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
112	VHU.TAB1.02.112	216A030004	Hoàng Vĩ	Hữu	18/09/1968	Cần Thơ	7.5	5.0	7.0	4.5	24.0	6.0	Đậu	
113	VHU.TAB1.02.113	191A050059	Hồ Tuấn	Huy	15/07/2001	Đồng Tháp	7.0	9.5	8.0	4.5	29.0	7.3	Đậu	
114	VHU.TAB1.02.114	191A050072	Nguyễn Hoàng	Huy	03/05/2001	Tp. Hồ Chí Minh	7.8	9.5	8.5	5.5	31.3	7.8	Đậu	
115	VHU.TAB1.02.115	191A050055	Bùi Thanh	Huy	17/02/2001	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	9.5	10.0	5.0	32.5	8.1	Đậu	
116	VHU.TAB1.02.116	151A020059	Trương Quốc	Huy	30/10/1997	An Giang	8.0	6.5	9.0	8.0	31.5	7.9	Đậu	
117	VHU.TAB1.02.117	191A240038	Nguyễn Xuân	Huy	20/04/1995	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
118	VHU.TAB1.02.118	171A080180	Nguyễn Ngọc	Huyền	11/09/1999	Bình Phước	6.0	5.5	6.5	3.0	21.0	5.3	Đậu	
119	VHU.TAB1.02.119	181A030225	Ngô Kim	Huyền	12/01/2000	Cà Mau	6.5	6.5	7.0	6.0	26.0	6.5	Đậu	
120	VHU.TAB1.02.120	171A030309	Lê Thị Ngọc	Huyền	13/10/1999	Lâm Đồng	7.0	5.5	5.0	8.5	26.0	6.5	Đậu	
121	VHU.TAB1.02.121	161A031086	Trần Thị Thu	Huyền	18/05/1998	Thái Bình	7.0	10.0	8.5	8.0	33.5	8.4	Đậu	
122	VHU.TAB1.02.122	161A030157	Lý Thị Diễm	Huyền	02/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10.0	10.0	7.5	34.0	8.5	Đậu	
123	VHU.TAB1.02.123		Nguyễn Đại	Huỳnh	01/8/1990	Đắk Lắk					0.0	0.0	Rớt	Vắng
124	VHU.TAB1.02.124	151A150044	Nguyễn Huỳnh	Kha	20/8/1997	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	9.5	8.0	5.0	30.5	7.6	Đậu	
125	VHU.TAB1.02.125	181A010007	Nguyễn Hữu	Khang	29/07/2000	Kiên Giang	7.0	7.0	9.0	5.0	28.0	7.0	Đậu	
126	VHU.TAB1.02.126	161A110037	Lê Phương	Khanh	01/8/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	6.5	4.0	8.0	26.5	6.6	Đậu	
127	VHU.TAB1.02.127	141A010011	Nguyễn Từ Gia	Khánh	04/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.5	9.0	8.0	34.0	8.5	Đậu	
128	VHU.TAB1.02.128	181A090016	Lê Quốc	Khánh	07/12/2000	Lâm Đồng	7.0	9.0	7.5	4.0	27.5	6.9	Đậu	
129	VHU.TAB1.02.129	161A010009	Trần Đình	Khôi	27/11/1998	Ninh Thuận	8.5	9.0	9.0	8.5	35.0	8.8	Đậu	
130	VHU.TAB1.02.130	181A100013	Lê Nguyễn Minh	Khôi	04/11/2000	Bình Thuận	9.0	6.5	7.0	5.0	27.5	6.9	Đậu	
131	VHU.TAB1.02.131	151A070116	Lương Tuấn	Kiệt	15/4/1997	Tp. Hồ Chí Minh	9.0	10.0	8.0	5.5	32.5	8.1	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
132	VHU.TAB1.02.132	181A080431	Nguyễn Văn	Kiều	12/10/1997	Kiên Giang	7.0	9.5	7.5	4.0	28.0	7.0	Đậu	
133	VHU.TAB1.02.133	216A070006	Nguyễn Khắc Hoàng	Lâm	17/08/1992	Lâm Đồng	7.5	10.0	10.0	7.5	35.0	8.8	Đậu	
134	VHU.TAB1.02.134	181A030016	Nguyễn Văn	Lân	07/04/1998	Quảng Nam	8.0	8.0	9.5	7.5	33.0	8.3	Đậu	
135	VHU.TAB1.02.135		Ngọc Thị	Lành	09/5/1985	Cao Bằng	7.0	6.5	8.0	5.0	26.5	6.6	Đậu	BL: Nói: 7.0
136	VHU.TAB1.02.136		Kim Pha	Lét	09/04/1993	Sóc Trăng	9.0	3.5	5.0	3.0	20.5	5.1	Đậu	
137	VHU.TAB1.02.137	181A070127	Lê Hoàng Yển	Linh	10/01/2000	An Giang	9.0	10.0	10.0	9.0	38.0	9.5	Đậu	
138	VHU.TAB1.02.138	151A031003	Đàm Thùy	Linh	06/02/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	9.0	4.5	30.5	7.6	Đậu	
139	VHU.TAB1.02.139	191A230038	Đinh Thị Hồng	Linh	13/01/2001	Quảng Ngãi					0.0	0.0	Rớt	Vắng
140	VHU.TAB1.02.140	191A050013	Nguyễn Thị Thùy	Linh	04/11/2001	Tây Ninh	8.0	8.5	10.0	4.0	30.5	7.6	Đậu	
141	VHU.TAB1.02.141	181A250131	Hồ Mỹ	Linh	10/08/2000	Cà Mau	5.0	8.5	7.5	5.0	26.0	6.5	Đậu	
142	VHU.TAB1.02.142	151A110152	Nguyễn Thị Bích	Loan	20/10/1997	Bình Định	6.5	9.5	9.0	8.0	33.0	8.3	Đậu	
143	VHU.TAB1.02.143	161A010164	Nguyễn Trường	Lộc	12/01/1998	Long An	7.0	9.5	9.5	6.0	32.0	8.0	Đậu	
144	VHU.TAB1.02.144	161A030183	Trần Tấn	Lợi	05/02/1998	Đồng Tháp	8.5	7.0	8.0	5.0	28.5	7.1	Đậu	
145	VHU.TAB1.02.145	181A080358	Lâm Ngọc	Long	13/12/2000	Tp. Hồ Chí Minh	9.0	6.5	8.5	8.0	32.0	8.0	Đậu	
146	VHU.TAB1.02.146	181A100024	Nguyễn Hoàng	Long	10/11/2000	Tp Hồ Chí Minh	9.0	8.0	9.0	8.0	34.0	8.5	Đậu	
147	VHU.TAB1.02.147	171A030059	Đỗ Duy	Long	21/03/1998	Bình Phước	6.0	3.0	3.0	4.0	16.0	4.0	Rớt	
148	VHU.TAB1.02.148	181A110021	Đặng Hoàng	Long	17/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	8.5	8.5	5.0	29.5	7.4	Đậu	
149	VHU.TAB1.02.149	151A031076	Vũ Văn	Long	24/01/1997	Thái Bình	9.5	7.0	9.0	8.5	34.0	8.5	Đậu	
150	VHU.TAB1.02.150	171A070149	Nguyễn Hoàng Thành	Luân	01/07/1999	Phú Yên	7.5	7.0	8.5	7.0	30.0	7.5	Đậu	
151	VHU.TAB1.02.151	181A030315	Trần Thị Trúc	Ly	29/04/2000	Tây Ninh	5.0	8.0	9.0	6.0	28.0	7.0	Đậu	
152	VHU.TAB1.02.152	181A030171	Phạm Thị Nhật	Ly	06/02/2000	Tây Ninh	6.0	8.0	9.5	7.5	31.0	7.8	Đậu	
153	VHU.TAB1.02.153	181A030739	Lê Thị Hoàng	Lý	10/06/1999	Quảng Nam	8.5	9.0	9.5	7.0	34.0	8.5	Đậu	
154	VHU.TAB1.02.154	151A031382	Nguyễn Hồng	Lý	17/1/1996	Tây Ninh	6.5	9.5	8.0	8.0	32.0	8.0	Đậu	
155	VHU.TAB1.02.155	171A030239	Trần Nguyễn Ngọc	Mai	24/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.5	8.0	6.5	31.5	7.9	Đậu	
156	VHU.TAB1.02.156	181A030325	Phan Thị Thanh	Mai	31/03/2000	Tp. Hồ Chí Minh	9.5	8.5	9.0	8.0	35.0	8.8	Đậu	
157	VHU.TAB1.02.157	181A080039	Nguyễn Triệu	Mẫn	24/12/2000	Kiên Giang	8.5	9.0	9.0	8.5	35.0	8.8	Đậu	
158	VHU.TAB1.02.158	161A030815	Trần Thế	Mẫn	09/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	7.5	7.5	7.5	30.0	7.5	Đậu	
159	VHU.TAB1.02.159	151A031096	Huỳnh Kiệt	Mẫn	10/07/1997	Tp.Hồ Chí Minh	7.0	8.0	9.5	7.0	31.5	7.9	Đậu	
160	VHU.TAB1.02.160	181A070222	Huỳnh Gia	Mẫn	08/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	8.5	6.5	7.0	30.5	7.6	Đậu	
161	VHU.TAB1.02.161	181A040130	Nguyễn Ngọc Hà	Mi	06/8/2000	Khánh Hoà	9.0	8.5	9.0	7.0	33.5	8.4	Đậu	
162	VHU.TAB1.02.162	181A070083	Đặng Thị Kiều	Mi	19/10/2000	Lâm Đồng					0.0	0.0	Rớt	Vắng
163	VHU.TAB1.02.163	171A100017	Trần Đức	Miền	13/04/1999	Thái Nguyên	6.0	9.5	9.5	4.5	29.5	7.4	Đậu	
164	VHU.TAB1.02.164	181A010053	Trương Văn	Min	09/09/2000	An Giang	8.0	8.0	9.0	6.5	31.5	7.9	Đậu	
165	VHU.TAB1.02.165	216A030012	Nguyễn Văn	Minh	06/5/1974	Thanh Hóa	8.0	8.0	6.5	8.5	31.0	7.8	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
166	VHU.TAB1.02.166	171A030361	Nguyễn Thị Ngọc	Mùa	30/12/1999	Tiền Giang	7.0	9.5	10.0	7.5	34.0	8.5	Đậu	
167	VHU.TAB1.02.167	181A080051	Huỳnh Thị Hiền	Muội	16/05/2000	Cà Mau	7.5	5.0	3.5	8.0	24.0	6.0	Đậu	
168	VHU.TAB1.02.168	181A030279	Nguyễn Ngọc Kiều	My	10/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	9.5	10.0	9.5	8.0	37.0	9.3	Đậu	
169	VHU.TAB1.02.169	181A080023	Nguyễn Thị	My	07/04/2000	Kiên Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
170	VHU.TAB1.02.170	181A070046	Trần Thị Kiều	My	05/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	9.0	9.5	8.0	33.5	8.4	Đậu	
171	VHU.TAB1.02.171	161A080175	Trương Thị Ngọc	My	16/03/1998	Phú Yên	8.0	3.5	4.0	3.0	18.5	4.6	Rớt	
172	VHU.TAB1.02.172	181A030026	Vũ Hoàng	Nam	05/11/2000	Ninh Thuận	8.5	9.0	9.0	4.0	30.5	7.6	Đậu	
173	VHU.TAB1.02.173	161A010113	Nguyễn Khoa	Nam	03/10/1997	Bình Dương	5.0	5.0	3.0	7.0	20.0	5.0	Đậu	
174	VHU.TAB1.02.174	216A030017	Trần Phương	Nam	04/12/1977	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
175	VHU.TAB1.02.175	181A030334	Trương Thị Mỹ	Nga	19/03/2000	Bình Phước	6.5	8.0	9.0	8.5	32.0	8.0	Đậu	
176	VHU.TAB1.02.176	181A030063	Lê Hoàng Kim	Ngân	16/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	7.5	6.5	3.0	23.5	5.9	Đậu	
177	VHU.TAB1.02.177	181A250083	Đỗ Thị Kim	Ngân	24/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	6.0	5.0	7.5	24.5	6.1	Đậu	
178	VHU.TAB1.02.178	161A030353	Huỳnh Kim	Ngân	04/04/1998	Tp Hồ Chí Minh	6.0	8.0	8.0	8.5	30.5	7.6	Đậu	
179	VHU.TAB1.02.179	161A030034	Trần Thị Kim	Ngân	05/09/1998	Tp Hồ Chí Minh	6.5	10.0	10.0	8.5	35.0	8.8	Đậu	
180	VHU.TAB1.02.180	181A100031	Hà Ngọc Thanh	Ngân	15/09/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.0	10.0	9.0	6.0	30.0	7.5	Đậu	
181	VHU.TAB1.02.181	181A270010	Nguyễn Thoại	Ngọc	04/02/2000	Đồng Tháp					0.0	0.0	Rớt	Vắng
182	VHU.TAB1.02.182	171A030306	Phạm Bích	Ngọc	29/5/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.5	9.0	9.0	34.0	8.5	Đậu	
183	VHU.TAB1.02.183	181A030394	Trương Mỹ	Ngọc	26/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	8.5	6.5	8.0	29.0	7.3	Đậu	
184	VHU.TAB1.02.184	181A030437	Tạ Hoàng Bảo	Ngọc	15/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	8.0	6.5	2.0	22.0	5.5	Rớt	
185	VHU.TAB1.02.185		Nguyễn Thị Bích	Ngọc	27/07/1982	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	3.5	6.5	4.0	20.0	5.0	Đậu	
186	VHU.TAB1.02.186	181A030092	Trần Thị Kim	Nguyên	30/07/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.5	9.5	8.5	8.5	34.0	8.5	Đậu	
187	VHU.TAB1.02.187	181A030515	Nguyễn Thị	Nguyên	08/07/2000	Tây Ninh	4.5	9.5	9.5	5.0	28.5	7.1	Đậu	
188	VHU.TAB1.02.188	181A080297	Trương Anh	Nguyên	29/04/2000	Đồng Nai	6.5	10.0	9.0	8.5	34.0	8.5	Đậu	
189	VHU.TAB1.02.189	181A030001	Nguyễn Thị Thanh	Nhã	27/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	4.5	7.5	6.0	24.0	6.0	Đậu	
190	VHU.TAB1.02.190	201A100028	Nguyễn Trọng	Nhân	10/07/2002	Hậu Giang	7.0	5.0	7.5	5.0	24.5	6.1	Đậu	
191	VHU.TAB1.02.191	181A010117	Tiết Phú	Nhân	20/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.5	9.0	8.5	33.5	8.4	Đậu	
192	VHU.TAB1.02.192	203A070001	Trần Trung	Nhân	10/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
193	VHU.TAB1.02.193	161A160119	Lê Huỳnh	Nhật	14/02/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	10.0	9.0	37.0	9.3	Đậu	
194	VHU.TAB1.02.194	181A030735	Phùng Thị	Nhật	18/09/2000	Nam Định	5.5	10.0	10.0	9.0	34.5	8.6	Đậu	
195	VHU.TAB1.02.195	181A080142	Lê Thị Minh	Nhi	07/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	8.0	9.0	35.0	8.8	Đậu	
196	VHU.TAB1.02.196	191A030251	Hà Bảo	Nhi	30/04/2001	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	10.0	10.0	4.5	33.0	8.3	Đậu	
197	VHU.TAB1.02.197	181A030191	Nguyễn Trần Tuyết	Nhi	27/10/2000	Quảng Ngãi	5.0	7.0	5.5	4.0	21.5	5.4	Đậu	
198	VHU.TAB1.02.198	181A050035	Trần Thị Yến	Nhi	09/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5.0	8.5	7.5	9.0	30.0	7.5	Đậu	
199	VHU.TAB1.02.199	171A030528	Lê Thị Hồng	Nhi	08/8/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5.0	9.0	8.5	7.5	30.0	7.5	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
200	VHU.TAB1.02.200	181A080380	Nguyễn Thị Quỳnh	Nhi	23/01/2000	Cà Mau	6.0	9.0	6.5	7.5	29.0	7.3	Đậu	
201	VHU.TAB1.02.201	181A250043	Cao Nữ Lan	Nhi	25/10/2000	Đồng Nai	6.0	7.5	8.0	6.0	27.5	6.9	Đậu	
202	VHU.TAB1.02.202	171A030111	Lương Thị Tuyết	Nhi	15/05/1999	Kiên Giang	6.0	9.5	9.5	8.0	33.0	8.3	Đậu	
203	VHU.TAB1.02.203	171A090003	Trần Thị Tuyết	Nhi	22/05/1997	Long An	5.0	9.0	7.5	6.5	28.0	7.0	Đậu	
204	VHU.TAB1.02.204	181A030119	Trịnh Thị Yến	Nhi	04/02/2000	Cà Mau	5.0	8.0	7.0	8.0	28.0	7.0	Đậu	
205	VHU.TAB1.02.205	151A030973	Chấn Trúc	Nhi	08/10/1997	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	8.0	7.5	1.0	22.5	5.6	Rớt	
206	VHU.TAB1.02.206	191A100029	Lý Đăng Linh	Nhi	01/01/2001	Bà Rịa - Vũng Tàu					0.0	0.0	Rớt	Vắng
207	VHU.TAB1.02.207	161A080422	Võ Thị Đài	Nhi	04/3/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	7.9	7.0	31.9	8.0	Đậu	BL: Nói:7.0, Đọc: 7.9, Viết: 7.0
208	VHU.TAB1.02.208	161A080364	Hồ Thụy Yến	Nhi	28/9/1998	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
209	VHU.TAB1.02.209	171A030438	Huỳnh Qui	Nhơn	03/10/1998	Cà Mau	5.0	6.5	6.0	5.0	22.5	5.6	Đậu	
210	VHU.TAB1.02.210	161A030004	Nguyễn Thị Thuý	Như	17/09/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.0	9.5	6.5	30.5	7.6	Đậu	
211	VHU.TAB1.02.211	161A030558	Bùi Hoàng Bảo	Như	10/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	8.0	9.0	6.0	30.5	7.6	Đậu	
212	VHU.TAB1.02.212	181A080070	Trần Thị Quỳnh	Như	10/03/2000	Vĩnh Long	6.0	8.5	8.5	9.0	32.0	8.0	Đậu	
213	VHU.TAB1.02.213	191A030008	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	28-01-2000	Quảng Ngãi	5.0	9.5	9.5	8.5	32.5	8.1	Đậu	
214	VHU.TAB1.02.214	171A030241	Phạm Hồng	Nhung	27/02/1999	Tp.Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
215	VHU.TAB1.02.215		Phạm Ngọc Hồng	Nhung	07/11/1991	Bình Dương					0.0	0.0	Rớt	Vắng
216	VHU.TAB1.02.216	151A080648	Nguyễn Hồng	Nhựt	26/03/1997	Tp Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
217	VHU.TAB1.02.217	181A210032	Nguyễn Khắc An	Ninh	06/6/2000	Bến Tre	7.0	10.0	7.5	7.5	32.0	8.0	Đậu	BL: Nói: 7.0, Viết: 7.5
218	VHU.TAB1.02.218	181A080077	Trần Thị Huệ	Nương	07/11/2000	Kiên Giang	5.0	7.0	3.0	3.0	18.0	4.5	Rớt	
219	VHU.TAB1.02.219	191A050074	Nguyễn Ngọc	Ny	22/06/2000	Cà Mau	5.5	6.0	3.5	7.5	22.5	5.6	Đậu	
220	VHU.TAB1.02.220	161A090044	Điêu	Phấn	25/08/1996	Bình phước					0.0	0.0	Rớt	Vắng
221	VHU.TAB1.02.221	181A080418	Đặng Thị Hồng	Phấn	04/12/2000	Long An	7.5	8.0	7.0	5.0	27.5	6.9	Đậu	
222	VHU.TAB1.02.222	181A010114	Huỳnh Tấn	Phát	25/01/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	7.5	5.0	29.5	7.4	Đậu	
223	VHU.TAB1.02.223	216A030034	Trần Tấn	Phát	05/10/1987	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	3.0	3.0	3.0	16.5	4.1	Rớt	
224	VHU.TAB1.02.224	191A070054	Nguyễn Minh	Phát	02/10/2001	Tp Hồ Chí Minh	6.5	9.5	9.5	9.0	34.5	8.6	Đậu	
225	VHU.TAB1.02.225	151A010083	Lưu Xuân	Phát	19/06/1997	Tp.Hồ Chí Minh	8.0	8.0	7.5	5.0	28.5	7.1	Đậu	
226	VHU.TAB1.02.226	141A020023	Nguyễn Hoàng	Phi	04/07/1996	Quảng Ngãi	5.5	8.5	9.0	7.5	30.5	7.6	Đậu	
227	VHU.TAB1.02.227	181A030167	Vũ Hồng	Phong	24/8/1998	Bình Phước	5.5	9.0	10.0	7.5	32.0	8.0	Đậu	
228	VHU.TAB1.02.228	171A030610	Nguyễn Kỳ	Phong	15/06/1996	Tp Hồ Chí Minh	7.5	6.0	9.0	7.5	30.0	7.5	Đậu	
229	VHU.TAB1.02.229	171A100065	Nguyễn Thị Như	Phong	28/02/1999	Phú Yên	5.5	7.0	8.0	4.0	24.5	6.1	Đậu	
230	VHU.TAB1.02.230	181A080303	Huỳnh Tạ Chiêu	Phú	29/04/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	5.0	6.5	5.0	22.5	5.6	Đậu	
231	VHU.TAB1.02.231	181A100034	Phạm Hoàng	Phú	09/7/2000	Đồng Nai	6.0	10.0	8.5	7.0	31.5	7.9	Đậu	
232	VHU.TAB1.02.232	181A080108	Lai Hoàng	Phúc	02/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	9.5	9.0	7.5	34.0	8.5	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
233	VHU.TAB1.02.233	181A040109	Phạm Hoàng	Phúc	13/03/2000	Tp Hồ Chí Minh	6.0	8.0	7.0	5.5	26.5	6.6	Đậu	
234	VHU.TAB1.02.234	216A030006	Phan Hữu	Phúc	20/5/1987	Quy Nhơn	7.0	6.5	7.5	3.5	24.5	6.1	Đậu	
235	VHU.TAB1.02.235	161A100069	Võ Trịnh Hồng	Phước	15/02/1997	Đồng Nai					0.0	0.0	Rớt	Vắng
236	VHU.TAB1.02.236	181A250032	Nguyễn Thị Thanh	Phương	16/0/2000	Quảng Nam	6.5	10.0	9.0	9.0	34.5	8.6	Đậu	
237	VHU.TAB1.02.237	181A030031	Ngô Huỳnh Mỹ	Phương	24/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	10.0	10.0	9.0	37.0	9.3	Đậu	
238	VHU.TAB1.02.238	181A070108	Hoàng Nam	Phương	31/01/2000	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	6.5	8.5	8.5	31.5	7.9	Đậu	
239	VHU.TAB1.02.239	181A070226	Trần Thu	Phương	25/11/2000	An Giang	8.5	9.0	10.0	9.0	36.5	9.1	Đậu	
240	VHU.TAB1.02.240	181A030524	Nguyễn Thị Ngọc	Phương	31/10/2000	Đồng Nai	0.0	3.0	3.0	0.0	6.0	1.5	Rớt	
241	VHU.TAB1.02.241	171A030458	Nguyễn Thanh	Phương	14/09/1999	Vĩnh Long	6.0	6.5	4.5	1.0	18.0	4.5	Rớt	
242	VHU.TAB1.02.242	161A031069	Nguyễn Thị Minh	Phương	14/10/1997	Quảng Trị	7.0	4.0	8.0	5.5	24.5	6.1	Đậu	
243	VHU.TAB1.02.243	181A030745	Nguyễn Thu	Phương	21/6/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu					0.0	0.0	Rớt	Vắng
244	VHU.TAB1.02.244	161A080450	Phan Ngọc Uyên	Phương	04/01/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	3.0	5.0	1.0	14.5	3.6	Rớt	
245	VHU.TAB1.02.245	161A030830	Trần Văn	Quân	10/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.0	8.0	8.5	6.0	27.5	6.9	Đậu	
246	VHU.TAB1.02.246	151A070056	Đoàn Nguyễn Đông	Quân	16/04/1997	Tiền Giang	9.0	8.0	8.5	7.0	32.5	8.1	Đậu	
247	VHU.TAB1.02.247	181A070089	Đặng Anh	Quân	10/03/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10.0	9.5	8.0	34.0	8.5	Đậu	
248	VHU.TAB1.02.248		Lý Trần Hồng	Quân	30/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.0	9.0	5.5	31.0	7.8	Đậu	
249	VHU.TAB1.02.249	151A031210	Phạm Lê	Quân	22/08/1997	Tiền giang	4.8	5.5	5.5	3.0	18.8	4.7	Rớt	
250	VHU.TAB1.02.250	181A030095	Nguyễn Hoàng Thanh	Quang	28/04/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.8	9.0	8.0	5.0	27.8	6.9	Đậu	
251	VHU.TAB1.02.251	181A070171	Cao Kim	Quý	13/03/2000	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
252	VHU.TAB1.02.252	171A030198	Huỳnh Ngọc	Quý	08/10/1999	Tiền Giang	5.0	8.0	8.5	6.5	28.0	7.0	Đậu	
253	VHU.TAB1.02.253	181A010109	Phạm Anh	Quốc	11/06/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	9.0	7.0	33.0	8.3	Đậu	
254	VHU.TAB1.02.254	171A080091	Phạm Hoàng	Quý	30/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	7.0	9.5	5.5	28.5	7.1	Đậu	
255	VHU.TAB1.02.255	181A070041	Võ Phạm Kim	Quyên	18/11/2000	Tp Hồ Chí Minh	5.3	9.0	9.5	7.5	31.3	7.8	Đậu	
256	VHU.TAB1.02.256	171A010101	Nguyễn Thị Nhật	Quỳnh	5/11/1999	Quảng Ngãi	5.5	5.0	8.5	5.5	24.5	6.1	Đậu	
257	VHU.TAB1.02.257	181A030289	Lê Thị Như	Quỳnh	20/04/2000	Quảng Ngãi	7.0	8.5	9.5	9.0	34.0	8.5	Đậu	
258	VHU.TAB1.02.258	141A090027	Nguyễn Thị Mỹ	Quỳnh	02/12/1996	Bạc Liêu	5.0	7.0	9.5	4.0	25.5	6.4	Đậu	
259	VHU.TAB1.02.259	171A030225	Trương Đặng Thùy Như	Quỳnh	27/01/1999	Quảng Ngãi	6.8	8.5	10.0	7.5	32.8	8.2	Đậu	
260	VHU.TAB1.02.260	181A280001	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	13/02/2000	Long An	6.0	10.0	9.5	6.5	32.0	8.0	Đậu	
261	VHU.TAB1.02.261	181A070276	Lê Ngô Thúy	Quỳnh	17/02/2000	Bạc Liêu	6.5	9.5	9.5	7.0	32.5	8.1	Đậu	
262	VHU.TAB1.02.262	181A030222	Nguyễn Văn Trọng	Sâm	04/11/2000	Phú Yên	5.0	6.5	8.0	7.5	27.0	6.8	Đậu	
263	VHU.TAB1.02.263	161A080258	Hoàng Văn	Sơn	08/7/1998	Hà Nội	7.5	9.0	8.5	7.5	32.5	8.1	Đậu	
264	VHU.TAB1.02.264	181A010043	Trương Công	Sơn	13/7/2000	Khánh Hoà	6.3	7.5	8.5	8.0	30.3	7.6	Đậu	
265	VHU.TAB1.02.265	171A080043	Phạm Thị Diễm	Sương	01/05/1999	Ninh Thuận	6.0	8.5	6.5	6.0	27.0	6.8	Đậu	
266	VHU.TAB1.02.266		Nguyễn Thị Tú	Sương	15/11/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.0	9.0	7.0	32.5	8.1	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
267	VHU.TAB1.02.267	151A031232	Tào Tấn	Tài	08/09/1997	Lâm Đồng	6.5	10.0	9.0	8.5	34.0	8.5	Đậu	
268	VHU.TAB1.02.268	181A080062	Lê Ngọc	Tài	15/05/2000	Tp Hồ Chí Minh	7.0	10.0	9.5	8.5	35.0	8.8	Đậu	
269	VHU.TAB1.02.269	171A070004	Phan Bửu	Tài	14/3/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	10.0	9.5	8.0	35.0	8.8	Đậu	
270	VHU.TAB1.02.270	181A110005	Đỗ Thanh	Tâm	03/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	10.0	9.0	8.0	34.0	8.5	Đậu	
271	VHU.TAB1.02.271	171A030060	Phạm Công	Tâm	07/5/1999	Bến Tre	5.8	9.0	8.0	8.0	30.8	7.7	Đậu	
272	VHU.TAB1.02.272	191A030147	Nguyễn Trọng	Tâm	13/09/1999	Quảng Ngãi	8.5	9.5	10.0	9.0	37.0	9.3	Đậu	
273	VHU.TAB1.02.273	191A030449	Vũ Nhật	Tân	26/04/2001	Cần Thơ	7.5	8.0	9.0	8.0	32.5	8.1	Đậu	
274	VHU.TAB1.02.274	181A080100	Trần Quang	Thái	19/11/2000	Tây Ninh	7.0	10.0	9.5	8.0	34.5	8.6	Đậu	
275	VHU.TAB1.02.275	171A080003	Phạm Tắt	Thắng	02/01/1998	Khánh Hoà					0.0	0.0	Rớt	Vắng
276	VHU.TAB1.02.276	181A070187	Trần Ngọc	Thanh	31/10/2000	Đồng Nai	9.3	7.0	9.0	8.0	33.3	8.3	Đậu	
277	VHU.TAB1.02.277	181A030093	Ngô Nguyễn Thiên	Thanh	24/02/1999	Bến Tre	5.3	9.0	9.5	7.0	30.8	7.7	Đậu	
278	VHU.TAB1.02.278	181A080069	Trần Thị Thu	Thanh	09/12/2000	Đồng Tháp	7.0	6.5	9.5	8.5	31.5	7.9	Đậu	
279	VHU.TAB1.02.279	151A031199	Dương Quế	Thanh	19/03/1997	Trung Quốc	7.0	9.0	9.0	7.0	32.0	8.0	Đậu	
280	VHU.TAB1.02.280	216A030019	Trần Minh	Thanh	05/12/1982	Tây Ninh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
281	VHU.TAB1.02.281	216A110004	Trần Trung	Thành	19/04/1987	Quảng Bình	6.5	7.0	9.0	7.0	29.5	7.4	Đậu	
282	VHU.TAB1.02.282	181A030079	Đoàn Thị Thanh	Thảo	10/07/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5.0	9.5	9.0	7.5	31.0	7.8	Đậu	
283	VHU.TAB1.02.283	181A030788	Phạm Thu	Thảo	25/12/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5.0	9.5	9.5	7.5	31.5	7.9	Đậu	
284	VHU.TAB1.02.284	151A070183	Châu Ngọc Kim	Thảo	29/05/1997	Kiên Giang	7.0	10.0	8.5	6.0	31.5	7.9	Đậu	
285	VHU.TAB1.02.285	181A080036	Trần Lâm Ngọc	Thảo	24/08/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5.8	9.0	8.0	6.5	29.3	7.3	Đậu	
286	VHU.TAB1.02.286	181A080422	Phạm Thị Phương	Thảo	10/11/2000	Đắk Lắk	5.5	8.0	8.0	6.5	28.0	7.0	Đậu	
287	VHU.TAB1.02.287	181A030175	Lâm Mai	Thảo	19/04/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.3	9.0	9.5	8.5	34.3	8.6	Đậu	
288	VHU.TAB1.02.288	151A080428	Nguyễn Thị Thu	Thảo	20/10/1997	Đồng Nai	8.0	9.5	9.5	4.5	31.5	7.9	Đậu	
289	VHU.TAB1.02.289	161A110017	Hồ Thị Thu	Thảo	07/11/1997	Tiền Giang	7.0	8.0	9.0	7.5	31.5	7.9	Đậu	
290	VHU.TAB1.02.290	216A030018	Nguyễn Hiếu	Thảo	18/05/1978	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.8	8.5	9.0	7.0	31.3	7.8	Đậu	
291	VHU.TAB1.02.291	181A040014	Nguyễn Lại Lan	Thảo	11/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	9.0	10.0	9.0	35.0	8.8	Đậu	
292	VHU.TAB1.02.292	161A030098	Lê Thanh	Thảo	04/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	0.0	9.0	6.5	8.0	23.5	5.9	Rớt	
293	VHU.TAB1.02.293	142A570036	Dương Thị Minh	Thảo	09/08/1995	Bình Phước	6.0	7.0	6.5	3.0	22.5	5.6	Đậu	
294	VHU.TAB1.02.294	171A030526	Võ Thị Phương	Thảo	20/02/1999	Bến Tre	6.0	9.0	8.0	7.5	30.5	7.6	Đậu	
295	VHU.TAB1.02.295	181A030583	Quách Thị Thanh	Thảo	28/06/2000	Đắk Nông	0.0	4.5	5.5	0.0	10.0	2.5	Rớt	
296	VHU.TAB1.02.296	151A190010	Phạm Trường	Thị	12/06/1994	Bình Định					0.0	0.0	Rớt	Vắng
297	VHU.TAB1.02.297	191A100068	Lê Thị	Thị	15/6/2000	Quảng Trị	5.5	7.0	8.0	3.0	23.5	5.9	Đậu	
298	VHU.TAB1.02.298	181A070234	Lê Đăng	Thịnh	17/09/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	8.0	9.5	8.5	33.0	8.3	Đậu	
299	VHU.TAB1.02.299	181A080071	Nguyễn Thị Kim	Thoa	19/12/2000	Vĩnh Long	6.8	9.0	9.0	8.5	33.3	8.3	Đậu	
300	VHU.TAB1.02.300	181A030614	Bùi Thị Kim	Thoa	21/11/2000	Quảng Ngãi	7.8	7.0	3.5	4.0	22.3	5.6	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
301	VHU.TAB1.02.301		Nguyễn Thị Kiều	Thu	20/04/1988	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
302	VHU.TAB1.02.302	171A070210	Trần Hoàng Anh	Thư	10/08/1999	Vĩnh Long	8.0	7.5	5.5	3.5	24.5	6.1	Đậu	
303	VHU.TAB1.02.303	181A070121	Trần Võ Anh	Thư	21/10/2000	Tiền Giang	7.0	8.5	8.0	7.5	31.0	7.8	Đậu	
304	VHU.TAB1.02.304	161A070028	Lê An	Thư	24/3/1998	Bình Định	6.5	9.0	8.0	4.5	28.0	7.0	Đậu	
305	VHU.TAB1.02.305	151A031064	Lê Thảo	Thuận	19/07/1997	An Giang	7.0	5.0	6.5	3.0	21.5	5.4	Đậu	
306	VHU.TAB1.02.306	161A010108	Đoàn Vũ Minh	Thuận	08/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	6.5	6.0	3.0	23.5	5.9	Đậu	
307	VHU.TAB1.02.307	216A070014	Nguyễn Lê Gia	Thy	05/10/1990	Tp.Hồ Chí Minh	8.0	5.5	6.5	4.0	24.0	6.0	Đậu	
308	VHU.TAB1.02.308	171A030389	Lê Thị Khánh	Tiên	29/09/1999	Vĩnh Long	7.5	9.5	9.5	9.0	35.5	8.9	Đậu	
309	VHU.TAB1.02.309	181A070112	Lê Thị Cẩm	Tiên	15/06/2000	Bến Tre	8.0	10.0	8.5	8.0	34.5	8.6	Đậu	
310	VHU.TAB1.02.310	181A030708	Nguyễn Thị Bảo	Tiên	24/10/2000	Đắk Lắk	7.0	9.0	9.5	8.5	34.0	8.5	Đậu	
311	VHU.TAB1.02.311	181A070264	Nguyễn Ngọc Ánh	Tiên	18/02/2000	Tiền Giang	8.0	9.0	10.0	9.0	36.0	9.0	Đậu	
312	VHU.TAB1.02.312	181A070219	Hoàng Ngọc Kim	Tiên	26/01/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	7.8	9.0	6.0	5.0	27.8	6.9	Đậu	
313	VHU.TAB1.02.313	213A030013	Nguyễn Thái Phước	Tiến	15/10/1988	Đồng Tháp	7.0	5.0	9.5	6.5	28.0	7.0	Đậu	
314	VHU.TAB1.02.314	181A030103	Hoàng Xuân	Tiến	08/05/2000	Hà Nội	6.8	6.5	8.5	5.0	26.8	6.7	Đậu	
315	VHU.TAB1.02.315	161A080059	Nguyễn Thị Kim	Tiền	06/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
316	VHU.TAB1.02.316	181A030150	Trương Quốc	Toán	11/09/2000	Cà Mau	3.0	10.0	8.0	3.0	24.0	6.0	Đậu	
317	VHU.TAB1.02.317	216A030035	Ngô Ngọc	Toàn	01/12/1987	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	4.5	7.5	3.5	24.0	6.0	Đậu	
318	VHU.TAB1.02.318	181A080131	Nguyễn Ngọc Thuý	Trâm	17/10/2000	Đồng Nai	6.5	9.0	6.0	9.0	30.5	7.6	Đậu	
319	VHU.TAB1.02.319	181A220001	Liêu Thị Bích	Trâm	15/09/2000	Đồng Tháp	6.5	9.0	4.0	8.5	28.0	7.0	Đậu	
320	VHU.TAB1.02.320	151A090149	Huỳnh Thị Ngọc	Trâm	27/4/1997	Đồng Tháp	7.0	8.5	8.0	7.5	31.0	7.8	Đậu	
321	VHU.TAB1.02.321	181A040011	Võ Thị Huệ	Trân	06/03/2000	Đồng Tháp	6.0	10.0	10.0	8.0	34.0	8.5	Đậu	
322	VHU.TAB1.02.322	181A080017	Trần Quế	Trân	07/01/2000	Tp Hồ Chí Minh	6.5	8.5	9.0	5.5	29.5	7.4	Đậu	
323	VHU.TAB1.02.323	161A080137	Trần	Trân	16/06/1997	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
324	VHU.TAB1.02.324	181A030376	Nguyễn Ngọc Minh	Trang	13/02/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.0	9.0	7.5	7.0	29.5	7.4	Đậu	
325	VHU.TAB1.02.325	216A030003	Lưu Thùy	Trang	5/9/1985	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	9.5	9.0	4.0	30.5	7.6	Đậu	
326	VHU.TAB1.02.326	181A070240	Huỳnh Thị Thùy	Trang	04/01/2000	Đắk Lắk	7.5	9.5	9.5	9.0	35.5	8.9	Đậu	
327	VHU.TAB1.02.327	181A080301	Vũ Thị Thu	Trang	08/10/2000	Đắk Lắk	6.5	8.5	8.5	7.5	31.0	7.8	Đậu	
328	VHU.TAB1.02.328	181A270014	Hoàng Ngọc	Trang	30/11/2000	Đồng Nai	6.5	9.0	7.0	6.0	28.5	7.1	Đậu	
329	VHU.TAB1.02.329	181A070110	Lê Thị Thùy	Trang	14/01/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	6.0	10.0	9.5	9.0	34.5	8.6	Đậu	
330	VHU.TAB1.02.330	161A030359	Ngô Vương Mỹ	Trang	21/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.5	8.5	7.5	32.0	8.0	Đậu	
331	VHU.TAB1.02.331	151A030980	Nguyễn Châu Thiên	Trang	16/06/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.5	7.5	7.5	32.0	8.0	Đậu	
332	VHU.TAB1.02.332	181A070217	Nguyễn Thị Thu	Trang	24/04/2000	Trà Vinh	7.5	8.5	9.0	6.0	31.0	7.8	Đậu	
333	VHU.TAB1.02.333	216A110023	Trần Thị Nguyệt	Trang	15/01/1980	Long An	6.5	7.5	7.5	5.0	26.5	6.6	Đậu	
334	VHU.TAB1.02.334	171A070121	Lâm Hoàng	Trắng	15/11/1999	Sóc Trăng	8.5	9.0	7.0	6.0	30.5	7.6	Đậu	BL: Nói: 8.5, Viết: 6.0

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
335	VHU.TAB1.02.335	181A070016	Nguyễn Xuân	Trạng	29/11/1999	Tiền Giang	5.5	7.0	10.0	7.0	29.5	7.4	Đậu	
336	VHU.TAB1.02.336	216A030008	Trần Ngọc Minh	Trí	22/8/1979	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	6.0	5.0	4.0	21.5	5.4	Đậu	
337	VHU.TAB1.02.337	181A070062	Nguyễn Gia Minh	Triết	24/10/2000	Tp. Hồ Chí Minh	9.0	8.5	9.5	7.5	34.5	8.6	Đậu	
338	VHU.TAB1.02.338	171A090016	Trần Thành	Triệu	11/10/1999	Long An	5.0	7.5	7.5	3.0	23.0	5.8	Đậu	
339	VHU.TAB1.02.339	151A030871	Lạc Lê Hồng	Trình	28/12/1997	Bến Tre	6.5	7.5	5.5	4.5	24.0	6.0	Đậu	
340	VHU.TAB1.02.340	181A070130	Lê Kiều	Trình	15/05/2000	Gia Lai	7.0	5.5	5.5	6.5	24.5	6.1	Đậu	
341	VHU.TAB1.02.341	191A050057	Nguyễn Phú	Trọng	17/12/2001	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
342	VHU.TAB1.02.342	181A050027	Đoàn Thụy Thanh	Trúc	18/12/2000	Tp. Hồ Chí Minh	5.0	7.0	5.5	8.5	26.0	6.5	Đậu	
343	VHU.TAB1.02.343	201A030053	Lê Minh	Trung	22/08/2002	Tiền Giang					0.0	0.0	Rớt	Vắng
344	VHU.TAB1.02.344	171A030001	Huỳnh Minh	Trung	08/6/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	7.0	8.0	5.5	28.0	7.0	Đậu	
345	VHU.TAB1.02.345	151A030852	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	17/08/1997	Tiền Giang	5.5	9.5	9.0	4.5	28.5	7.1	Đậu	
346	VHU.TAB1.02.346	171A010030	Nguyễn Quang	Tuấn	19/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	9.0	8.0	7.5	3.0	27.5	6.9	Đậu	
347	VHU.TAB1.02.347		Nguyễn Xuân	Tuấn	01/06/1998	Phú Yên	8.5	3.0	5.5	6.0	23.0	5.8	Đậu	
348	VHU.TAB1.02.348	181A030401	Huỳnh Minh	Tuấn	18/03/2000	Bình Thuận	8.0	9.0	9.0	8.0	34.0	8.5	Đậu	
349	VHU.TAB1.02.349	171A070089	Nguyễn Thanh	Tùng	19/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	7.0	6.0	7.5	28.0	7.0	Đậu	
350	VHU.TAB1.02.350	141A010033	Nguyễn Ngọc	Tùng	19/06/1995	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	7.5	5.5	8.0	27.5	6.9	Đậu	
351	VHU.TAB1.02.351	191A100076	Võ Thị Thu	Tuyền	02/10/1989	Bình Định	6.0	6.5	7.5	7.5	27.5	6.9	Đậu	
352	VHU.TAB1.02.352	181A030199	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	01/12/2000	Tây Ninh	5.5	6.0	6.0	6.5	24.0	6.0	Đậu	
353	VHU.TAB1.02.353	161A030158	Nguyễn Mai Thanh	Tuyền	26/04/1996	Tp Hồ Chí Minh	7.5	9.5	10.0	9.0	36.0	9.0	Đậu	
354	VHU.TAB1.02.354	161A030964	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	09/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	8.5	7.5	7.0	30.0	7.5	Đậu	
355	VHU.TAB1.02.355	171A070115	Phan Thị Mỹ	Tuyết	09/09/1999	Tiền Giang	9.0	5.0	6.5	8.0	28.5	7.1	Đậu	
356	VHU.TAB1.02.356	181A030434	Đặng Lê	Uyên	20/10/2000	Đồng Tháp	7.0	10.0	10.0	8.5	35.5	8.9	Đậu	
357	VHU.TAB1.02.357	161A030909	Hoàng Ngọc Phương	Uyên	29/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8.0	8.0	7.0	5.0	28.0	7.0	Đậu	
358	VHU.TAB1.02.358	161A031202	Ngô Hà Mỹ	Uyên	18/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	7.5	8.5	8.5	33.0	8.3	Đậu	
359	VHU.TAB1.02.359	216A070010	Nguyễn Bảo Phương	Uyên	25/6/1986	Lâm Đồng					0.0	0.0	Rớt	Vắng
360	VHU.TAB1.02.360	191A040006	Nguyễn Phương Thảo	Uyên	25/07/2000	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.0	7.0	7.0	3.0	20.0	5.0	Đậu	
361	VHU.TAB1.02.361	181A100043	Nguyễn Thị Hải	Vân	17/05/2000	An Giang	6.0	9.0	9.0	6.5	30.5	7.6	Đậu	
362	VHU.TAB1.02.362	171A150012	Đinh Thị Thanh	Vân	12/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	7.0	5.5	6.0	25.5	6.4	Đậu	
363	VHU.TAB1.02.363	181A030756	Lê Lan	Vi	04/03/1999	Đắk Lắk	8.0	10.0	9.5	8.0	35.5	8.9	Đậu	
364	VHU.TAB1.02.364	171A030088	Trương Thị Tường	Vi	01/5/1999	Trà Vinh	7.5	10.0	9.5	7.5	34.5	8.6	Đậu	
365	VHU.TAB1.02.365	181A030816	Trần Quốc	Việt	22/04/1998	Bình Định	5.5	9.0	6.0	3.5	24.0	6.0	Đậu	
366	VHU.TAB1.02.366	181A070218	Lý Kiến	Vinh	23/5/2000	Tp. Hồ Chí Minh	7.0	4.5	5.5	5.0	22.0	5.5	Đậu	
367	VHU.TAB1.02.367	181A040088	Châu Quốc	Vũ	16/05/2000	Sóc Trăng	6.0	9.0	7.0	6.0	28.0	7.0	Đậu	
368	VHU.TAB1.02.368	216A030010	Nguyễn Minh	Vũ	15/7/1984	Trà Vinh	6.5	6.5	7.5	3.0	23.5	5.9	Đậu	

Stt	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Kết quả	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng			
369	VHU.TAB1.02.369	181A030392	Phạm Ngọc	Vy	25/06/200	Bến Tre					0.0	0.0	Rớt	Vắng
370	VHU.TAB1.02.370	171A030437	Đặng Hoàng Yến	Vy	30/10/1998	Tp Hồ Chí Minh	5.5	9.0	8.5	8.0	31.0	7.8	Đậu	
371	VHU.TAB1.02.371	171A030154	Lê Phạm Tường	Vy	09/11/1998	Tp. Hồ Chí Minh					0.0	0.0	Rớt	Vắng
372	VHU.TAB1.02.372	161A030824	Lê Đỗ Tường	Vy	29/06/1998	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	4.5	4.0	6.0	21.0	5.3	Đậu	
373	VHU.TAB1.02.373	181A100064	Lương Tuấn	Vỹ	20/03/2000	Đồng Nai	8.0	10.0	9.0	5.0	32.0	8.0	Đậu	
374	VHU.TAB1.02.374	181A080224	Nguyễn Thị Tú	Xuân	14/01/2000	Bình Phước	6.0	9.0	10.0	9.0	34.0	8.5	Đậu	
375	VHU.TAB1.02.375	181A250004	Lê Thị Ngọc	Ý	16/08/2000	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10.0	8.0	6.5	31.0	7.8	Đậu	
376	VHU.TAB1.02.376		Trần Thị Hồng	Yến	01/8/1963	Long An	5.0	3.5	2.0	0.0	10.5	2.6	Rớt	BL: Nói: 5.0
377	VHU.TAB1.02.377	181A080269	Lê Hoàng	Yến	12/06/2000	Đồng Nai	6.0	9.0	9.0	8.0	32.0	8.0	Đậu	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 377

Số thí sinh vắng kiểm tra: 40

Số thí sinh dự kiểm tra: 337

Số thí sinh rớt: 22

Số thí sinh đạt: 315

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. TỪ MINH THIÊN